Ký bởi: BỘ TÀI CHÍNH
Cơ quan: 28 Trần Hưng Đạo
Thời gian ký: 22/04/2026 17:06:06 +07:00

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 43/2026/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2026*

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất

Căn cứ Luật Kế toán số 88/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính số 56/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 166/2025/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất (sau đây gọi là Thông tư số 202/2014/TT-BTC)

1. Bổ sung khoản 3 Điều 5 như sau:

"3. Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo tài chính hợp nhất theo kỳ kế toán khác thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc yêu cầu quản lý của đơn vị."

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 như sau:

"1. Báo cáo tài chính hợp nhất năm phải nộp cho chủ sở hữu và cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thời hạn công khai Báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo quy định của Luật kế toán và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế. Trường hợp

pháp luật về chứng khoán, tín dụng, bảo hiểm có quy định cụ thể về hình thức, thời hạn công khai Báo cáo tài chính hợp nhất khác với quy định của Luật này thì thực hiện theo quy định của pháp luật về lĩnh vực đó.

2. Đối với các doanh nghiệp mà pháp luật liên quan có quy định về thời hạn nộp và công khai Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì thời hạn nộp các Báo cáo tài chính này thực hiện theo quy định của pháp luật liên quan đó."

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 như sau:

"Việc nộp Báo cáo tài chính hợp nhất cho cơ quan có thẩm quyền phải được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan. Trường hợp Báo cáo tài chính hợp nhất được lưu giữ tại Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp thì được cung cấp, chia sẻ thông tin cho các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan có liên quan khác, các tổ chức, cá nhân có yêu cầu theo quy định của pháp luật."

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 10 như sau:

"6. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con phải được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con. Khi đơn vị nhận đầu tư không còn là công ty con và cũng không trở thành công ty liên doanh, liên kết của nhà đầu tư thì nhà đầu tư phải kế toán khoản đầu tư còn lại một cách phù hợp với quy định của pháp luật."

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 13 như sau:

"1. Báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng biểu mẫu Báo cáo tài chính của doanh nghiệp độc lập quy định tại Chế độ kế toán doanh nghiệp và bổ sung các chỉ tiêu như sau:

a) Bổ sung các chỉ tiêu trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất:

- Bổ sung chỉ tiêu VI "Lợi thế thương mại"- Mã số 279 trong phần "Tài sản" để phản ánh giá trị còn lại của lợi thế thương mại (phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh) tại thời điểm báo cáo;

- Bổ sung chỉ tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát" - Mã số 429 được trình bày là một chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu để phản ánh giá trị lợi ích lũy kế đến thời điểm báo cáo của cổ đông không kiểm soát trong các công ty con.

b) Bổ sung các chỉ tiêu trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Bổ sung chỉ tiêu "Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết" - Mã số 27 để phản ánh phần lãi hoặc lỗ trong kỳ báo cáo thuộc sở hữu của nhà

đầu tư trong lãi hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết khi nhà đầu tư áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu.

- Bổ sung chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ" - Mã số 61 để phản ánh giá trị phần lợi nhuận sau thuế thuộc cổ đông công ty mẹ trong kỳ báo cáo.

- Bổ sung chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát" - Mã số 62 để phản ánh giá trị phần lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát trong kỳ báo cáo.

2. Các thông tin phải trình bày trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất thực hiện theo quy định tại Phụ lục số 1 Thông tư này.

3. Doanh nghiệp được bổ sung thêm các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính hợp nhất hướng dẫn tại Phụ lục số 1 ban hành kèm theo Thông tư này để phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản lý. Việc bổ sung đó phải đảm bảo quy định tại khoản 1, 2 Điều 29 Luật Kế toán và tuân thủ các nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hướng dẫn tại Thông tư này. Khi bổ sung thêm các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính hợp nhất thì doanh nghiệp phải thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất về những nội dung đã bổ sung so với biểu mẫu Báo cáo tài chính hợp nhất hướng dẫn tại Phụ lục số 1 ban hành kèm theo Thông tư này và ban hành Quy chế hạch toán kế toán (hoặc các tài liệu tương đương) về các nội dung bổ sung đó để làm cơ sở thực hiện. Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày trên Báo cáo tài chính, doanh nghiệp chủ động đánh lại số thứ tự theo nguyên tắc liên tục trong mỗi phần nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu".

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 25 như sau:

"2. Nếu báo cáo tài chính của công ty con dùng để hợp nhất đã trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo điều lệ, khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty điều chỉnh lại lợi ích cổ đông không kiểm soát tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, ghi:

Nợ Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Có Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối."

7. Sửa đổi, khoản 3 Điều 32 như sau:

"3. Các khoản doanh thu, thu nhập, giá vốn, chi phí phát sinh từ các giao dịch khác trong nội bộ tập đoàn, như các khoản doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, doanh thu cho thuê, cung cấp dịch vụ... trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn, trừ khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc phạm vi điều chỉnh tại đoạn 28 của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái."

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 37 như sau:

"1. Phương pháp xử lý dự phòng quy định tại điều này áp dụng cho các khoản dự phòng liên quan đến các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết."

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 41 như sau:

"2. Đối với bảo hành công trình xây dựng, nếu các đơn vị trong tập đoàn thực hiện việc bảo hành, ghi:

Nợ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có Chi phí bán hàng (nếu bảo hành phát sinh trong kỳ lập dự phòng)

Có Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước (nếu phát sinh trong kỳ sau)."

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 58 như sau:

"Khi chuyển đổi Báo cáo tài chính của công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền báo cáo của công ty mẹ, kế toán phải quy đổi các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính theo các loại tỷ giá như sau:

- Tài sản, nợ phải trả của công ty con và lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán hoặc tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán);

- Giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

- Cổ tức đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức.

- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không vượt quá biên độ tỷ giá giao ngay theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam) thì được áp dụng tỷ giá bình quân.

Trường hợp ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch không công bố tỷ giá của loại ngoại tệ mà doanh nghiệp phát sinh thì doanh nghiệp được lựa chọn một loại tiền tệ trung gian để quy đổi sang đồng

tiền báo cáo của công ty mẹ nhưng phải áp dụng nhất quán theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam. Doanh nghiệp phải trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính về căn cứ lựa chọn loại tiền tệ trung gian đó và cách thức quy đổi loại ngoại tệ phát sinh giao dịch sang đồng tiền báo cáo của công ty mẹ.

Doanh nghiệp phải thuyết minh rõ các loại tỷ giá được sử dụng để chuyển đổi Báo cáo tài chính."

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 66 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 66 như sau:

"c) Trường hợp nhà đầu tư có nghĩa vụ thanh toán thay cho công ty liên doanh, liên kết các khoản nợ đã đảm bảo hoặc cam kết trả thì căn cứ vào nội dung của hợp đồng hoặc thỏa thuận để nhà đầu tư xác định quyền, nghĩa vụ của đơn vị mình khi phát sinh nghĩa vụ thanh toán thay các khoản nợ đã đảm bảo hoặc cam kết trả cho công ty liên doanh, liên kết để ghi nhận cho phù hợp.

- Trường hợp nhà đầu tư cam kết gánh lỗ cho công ty liên doanh, liên kết hoặc cho phép công ty liên doanh, liên kết không phải hoàn trả/bồi hoàn lại cho nhà đầu tư khoản nợ đã được nhà đầu tư trả thay thì khoản lỗ trong công ty liên doanh, liên kết hoặc khoản trả nợ thay mà nhà đầu tư phải gánh chịu được ghi nhận là một khoản chi phí trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Trường hợp nhà đầu tư không có cam kết gánh lỗ cho công ty liên doanh, liên kết và công ty liên doanh, liên kết có cam kết hoàn trả/bồi hoàn lại cho nhà đầu tư khoản nợ đã được nhà đầu tư trả thay thì khi thực hiện trả nợ thay cho công ty liên kết, nhà đầu tư ghi nhận một khoản nợ phải thu từ công ty liên doanh, liên kết tương ứng với một khoản chi trả cho chủ nợ, đồng thời nhà đầu tư phải theo dõi và đánh giá khả năng thu hồi khoản nợ phải thu này từ công ty liên doanh, liên kết để trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định."

b) Bổ sung điểm h khoản 1 Điều 66 như sau:

Riêng cổ tức, lợi nhuận đã nhận trong kỳ từ công ty liên doanh, liên kết được điều chỉnh như sau:

Nợ Doanh thu hoạt động tài chính

Có Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết.

12. Sửa đổi, bổ sung Điều 73 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 73 như sau:

"2. Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT - Mã số 02

- Trường hợp doanh nghiệp bóc tách riêng được số khấu hao còn nằm trong hàng tồn kho và số khấu hao đã được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ: Chỉ tiêu "Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT" chỉ bao gồm số khấu hao đã được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ và

khoản phân bổ chi phí chờ phân bổ về tiền thuê đất trả một lần không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ vô hình; Chỉ tiêu "Tăng, giảm hàng tồn kho" không bao gồm số khấu hao nằm trong giá trị hàng tồn kho cuối kỳ (chưa được xác định là tiêu thụ trong kỳ);

- Trường hợp doanh nghiệp không thể bóc tách riêng được số khấu hao còn nằm trong hàng tồn kho và số khấu hao đã được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ thì thực hiện theo nguyên tắc: Chỉ tiêu "Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT" bao gồm số khấu hao đã được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ và khoản phân bổ chi phí chờ phân bổ về tiền thuê đất trả một lần không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ vô hình cộng với số khấu hao liên quan đến hàng tồn kho chưa tiêu thụ; Chỉ tiêu "Tăng, giảm hàng tồn kho" bao gồm cả số khấu hao TSCĐ nằm trong giá trị hàng tồn kho cuối kỳ (chưa được xác định là tiêu thụ trong kỳ).

- Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số khấu hao đã trích trong kỳ trên Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ của công ty mẹ và từng công ty con (đối chiếu với chỉ tiêu khấu hao TSCĐ và BĐSĐT trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty mẹ và các công ty con trong tập đoàn).

- Trong mọi trường hợp, doanh nghiệp đều phải loại trừ khỏi báo cáo lưu chuyển tiền tệ số khấu hao nằm trong giá trị xây dựng cơ bản dở dang, quỹ khen thưởng phúc lợi đã hình thành TSCĐ, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ phát sinh trong kỳ. Ngoài ra, khi có giao dịch góp vốn, bán TSCĐ hoặc chuyển hàng tồn kho thành TSCĐ trong nội bộ tập đoàn, còn phải căn cứ vào Bảng tổng hợp mua, bán TSCĐ trong nội bộ tập đoàn; Bảng tổng hợp bán hàng tồn kho chuyển thành TSCĐ trong nội bộ tập đoàn.

- Khi lập chỉ tiêu này phải điều chỉnh tăng hoặc giảm số khấu hao TSCĐ và BĐSĐT đã trích trong kỳ liên quan đến giao dịch góp vốn, mua, bán TSCĐ và BĐSĐT trong nội bộ tập đoàn hoặc chuyển hàng tồn kho thành TSCĐ và BĐSĐT trong nội bộ tập đoàn và TSCĐ, BĐSĐT hình thành qua hoạt động đầu tư xây dựng sử dụng nguồn vốn vay trong nội bộ tập đoàn, cụ thể:

+ Nếu trong kỳ phát sinh giao dịch góp vốn bằng TSCĐ, BĐSĐT hoặc bán TSCĐ, BĐSĐT có lãi trong nội bộ tập đoàn, dẫn đến mức khấu hao theo nguyên giá mới cao hơn mức khấu hao theo nguyên giá cũ thì phải ghi giảm số khấu hao được trình bày trong chỉ tiêu này về mức khấu hao theo nguyên giá cũ. Ví dụ: Nếu nguyên giá TSCĐ tại bên bán là 1.000 triệu đồng, thời gian sử dụng trong 10 năm dẫn đến mức khấu hao tại bên bán là 100 triệu đồng/năm. Giả sử bên bán đã sử dụng và khấu hao trong 6 năm (giá trị còn lại là 400 triệu đồng) rồi chuyển giao TSCĐ cho bên mua với giá 600 triệu đồng, bên mua tiếp tục khấu hao thêm 4 năm nữa với mức 150 triệu đồng/năm. Khi lập chỉ tiêu này, phải ghi giảm 50 triệu đồng để đưa mức khấu hao mới về mức khấu hao cũ.

+ Nếu trong kỳ phát sinh giao dịch góp vốn bằng TSCĐ, BĐSĐT hoặc bán TSCĐ, BĐSĐT bị lỗ trong nội bộ tập đoàn, dẫn đến mức khấu hao theo nguyên giá mới thấp hơn mức khấu hao theo nguyên giá cũ thì phải ghi tăng số khấu hao được trình bày trong chỉ tiêu này về mức khấu hao theo nguyên giá cũ.

+ Nếu TSCĐ, BĐSĐT hình thành qua quá trình đầu tư, xây dựng sử dụng nguồn vốn vay từ các đơn vị trong nội bộ tập đoàn thì nguyên giá TSCĐ, BĐSĐT trên báo cáo tài chính sẽ bao gồm cả số chi phí đi vay được vốn hoá. Tuy nhiên số chi phí đi vay được vốn hoá trong nguyên giá TSCĐ, BĐSĐT sẽ bị loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất nên mức khấu hao theo nguyên giá sẽ bao gồm cả chi phí lãi vay nội bộ và do đó cần phải loại trừ ra khỏi báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

- Việc kiểm tra, đối chiếu số liệu của chỉ tiêu này trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được thực hiện bằng cách lấy số dư cuối kỳ của khoản mục hao mòn TSCĐ, BĐSĐT trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất trừ số dư đầu kỳ, sau khi đã loại bỏ ảnh hưởng của:

+ Khoản hao mòn lũy kế tăng do trích khấu hao trong năm của TSCĐ dùng cho mục đích văn hoá, phúc lợi...;

+ Khoản hao mòn lũy kế giảm do thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT trong năm;

+ Khoản hao mòn lũy kế tăng (kể từ thời điểm đầu kỳ đến thời điểm mua công ty con) do mua thêm công ty con trong kỳ;

+ Khoản hao mòn lũy kế giảm do thanh lý bớt công ty con trong kỳ.

- Chỉ tiêu này còn bao gồm cả số lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

- Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào số liệu chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế" (và được trừ khỏi chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế đối với phần lợi thế thương mại âm)."

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 73 như sau:

"3. Các khoản dự phòng – Mã số 03

- Chỉ tiêu này phản ánh ảnh hưởng của việc trích lập, hoàn nhập và sử dụng các khoản dự phòng đến các luồng tiền trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất; Bảng tổng hợp các khoản "Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh"; Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác"; "Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn"; "Dự phòng giảm giá hàng tồn kho", "Dự phòng phải thu khó đòi", "Dự phòng tổn thất tài sản sinh học", "Dự phòng phải trả" do công ty mẹ và các công ty con lập, và số dự phòng đã được điều chỉnh trên Bảng tổng hợp điều chỉnh các khoản dự phòng trong nội bộ tập đoàn.

- Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng số chênh lệch giữa số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ của các khoản dự phòng tổn thất tài sản (dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng nợ phải thu khó đòi, Dự phòng tổn thất tài sản sinh học) và dự phòng phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

+ Đối với công ty con được mua trong kỳ, chỉ tiêu này không bao gồm số dự phòng đã trích lập hoặc hoàn nhập trước thời điểm mua công ty con; Đối với công ty con được thanh lý trong kỳ, chỉ tiêu này không bao gồm số dự phòng đã trích lập hoặc hoàn nhập sau thời điểm thanh lý.

+ Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào số liệu chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế". Trường hợp các khoản dự phòng nêu trên được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ báo cáo thì được trừ (-) vào chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế" và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***).

- Việc đối chiếu số liệu của chỉ tiêu này có thể thực hiện bằng cách lấy số chi tiết dự phòng đã trích lập hoặc hoàn nhập trong kỳ của công ty mẹ và các công ty con trên bảng tổng hợp trích lập và sử dụng các khoản dự phòng sau khi điều chỉnh với biến động của số dự phòng phát sinh trong kỳ liên quan đến các công ty con được mua hoặc bị thanh lý trong kỳ và các khoản dự phòng bị điều chỉnh khi lập Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 73 như sau:

"5. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính - Mã số 05

- Chỉ tiêu này phản ánh lãi/lỗ của công ty mẹ và công ty con phát sinh trong kỳ đã được phản ánh vào lợi nhuận kế toán trước thuế trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất nhưng được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư, tài chính như:

+ Lãi, lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT;

+ Lãi, lỗ từ việc đánh giá lại tài sản phi tiền tệ mang đi góp vốn, đầu tư vào đơn vị khác

+ Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán của hoạt động đầu tư, tài chính;

+ Lãi, lỗ từ việc bán, thu hồi các khoản đầu tư tài chính (không bao gồm lãi, lỗ mua bán chứng khoán kinh doanh), như: Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết, đầu tư khác; Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

+ Lợi thế thương mại âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ);

+ Lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia.

- Chỉ tiêu này không phản ánh:

+ Các khoản lãi, lỗ được phân loại là hoạt động đầu tư phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ tập đoàn, như: Lãi cho vay phải thu; lãi vay phải trả; cổ tức, lợi nhuận được chia hoặc phải trả; lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch góp vốn, thanh lý nhượng bán TSCĐ ... trong nội bộ tập đoàn.

+ Các khoản lãi, lỗ phân loại là hoạt động đầu tư từ thời điểm đầu kỳ tới thời điểm mua công ty con (đối với công ty con được mua trong kỳ) và từ thời điểm thanh lý tới thời điểm cuối kỳ (đối với công ty con bị thanh lý trong kỳ)

- Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số chi tiết trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty mẹ và các công ty con; Báo cáo hoặc bảng tổng hợp các khoản lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia; Báo cáo góp vốn, thanh lý, nhượng bán TSCĐ trong nội bộ tập đoàn kỳ báo cáo.

- Số liệu chỉ tiêu này được xác định bằng cách: Lấy số chi tiết về các khoản lãi, lỗ trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất không được tính vào luồng tiền từ hoạt động kinh doanh. Việc đối chiếu chỉ tiêu này được thực hiện bằng cách hợp cộng chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty mẹ và các công ty con, trừ đi:

+ Các khoản lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị nội bộ tập đoàn;

+ Lãi/lỗ chưa thực hiện từ việc góp vốn, thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các khoản đầu tư vào các đơn vị trong nội bộ tập đoàn.

- Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu "Lợi nhuận thuần trước thuế", nếu có lãi hoạt động đầu tư và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***) ; hoặc được cộng (+) vào chỉ tiêu trên, nếu có lỗ hoạt động đầu tư."

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 8 Điều 73 như sau:

"8. Tăng, giảm các khoản phải thu - Mã số 09

- Chỉ tiêu này phản ánh tình hình thanh toán và biến động các khoản phải thu từ các đơn vị bên ngoài tập đoàn liên quan đến: Các khoản Phải thu ngắn hạn của khách hàng; Phải thu dài hạn của khách hàng; Trả trước cho người bán; Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng; Các khoản phải thu ngắn hạn khác; Phải thu dài hạn khác; Thuế GTGT được khấu trừ; Thuế và các khoản phải thu Nhà nước; Tài sản ngắn hạn khác trong kỳ báo cáo. Khi lập chỉ tiêu này phải loại trừ biến động về các khoản phải thu khi mua hoặc thanh lý công ty con mất quyền kiểm soát trong kỳ;

- Chỉ tiêu này không phản ánh:

+ Các khoản phải thu liên quan đến hoạt động đầu tư, như: Số tiền ứng trước cho nhà thầu XDCB; Phải thu về cho vay (cả gốc và lãi); Phải thu về lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; Phải thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư vào đơn vị khác (trừ chứng khoán kinh doanh); Giá trị TSCĐ mang đi cầm cố, thế chấp…

+ Số dư các khoản phải thu (tại thời điểm mua công ty con) của công ty con được mua trong kỳ;

+ Các khoản phải thu giữa các đơn vị trong nội bộ tập đoàn;

+ Khoản phải thu do nộp thừa thuế TNDN cho Nhà nước.

- Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào:

+ Các chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, như: Chỉ tiêu "Phải thu ngắn hạn của khách hàng"; "Phải thu dài hạn của khách hàng"; "Trả trước cho người bán"; "Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng"; "Các khoản phải thu ngắn hạn khác"; "Phải thu dài hạn khác"; "Thuế GTGT được khấu trừ"; "Thuế và các khoản phải thu Nhà nước"; "Tài sản ngắn hạn khác";

+ Báo cáo của công ty mẹ và các công ty con về: Các khoản phải thu, phải trả giữa các đơn vị trong nội bộ tập đoàn; Các khoản phải thu lãi cho vay, phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia; Các khoản phải thu liên quan đến hoạt động đầu tư (như thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT);

- Số liệu chỉ tiêu này được xác định bằng cách:

+ Lấy tổng số dư cuối kỳ trừ đi (-) tổng số dư đầu kỳ trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của các chỉ tiêu: "Phải thu ngắn hạn của khách hàng"; "Phải thu dài hạn của khách hàng"; "Trả trước cho người bán"; "Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng"; "Các khoản phải thu ngắn hạn khác"; "Phải thu dài hạn khác"; "Thuế GTGT được khấu trừ"; "Thuế và các khoản phải thu Nhà nước" (không bao gồm thuế TNDN);

+ Cộng với số dư (tại ngày thanh lý) các khoản phải thu của công ty con bị thanh lý trong kỳ và trừ đi (-) số dư (tại ngày mua) các khoản phải thu của công ty con được mua trong kỳ;

+ Sau đó trừ đi (-) số dư chi tiết trên Báo cáo của công ty mẹ và các công ty con về các khoản phải thu lãi cho vay, phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia; Các khoản phải thu liên quan đến hoạt động đầu tư (như thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT);

- Việc đối chiếu số liệu của chỉ tiêu này được thực hiện bằng cách hợp cộng chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty mẹ và các công ty con trừ đi các khoản phải thu giữa các đơn vị trong nội bộ tập đoàn, sau

đó điều chỉnh đối với biến động của các khoản phải thu do mua thêm hoặc thanh lý công ty con trong kỳ.

- Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào chỉ tiêu "Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động" nếu tổng các số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng các số dư đầu kỳ. Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu "Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động" nếu tổng các số dư cuối kỳ lớn hơn tổng các số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (***)."

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 11 Điều 73 như sau:

"11. Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ - Mã số 12

- Chỉ tiêu này phản ánh số tiền chi phí chờ phân bổ cho các đơn vị bên ngoài tập đoàn trong kỳ báo cáo. Các khoản chi phí chờ phân bổ trong nội bộ tập đoàn đã được loại trừ với các khoản doanh thu nhận trước trong nội bộ tập đoàn, do đó không phản ánh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất. Khi lập chỉ tiêu này phải loại trừ biến động về các khoản chi phí chờ phân bổ khi mua hoặc thanh lý công ty con mất quyền kiểm soát trong kỳ.

- Chỉ tiêu này không phản ánh:

+ Số dư các khoản chi phí chờ phân bổ (tại thời điểm mua công ty con) của công ty con được mua trong kỳ;

+ Các khoản chi phí chờ phân bổ phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong nội bộ tập đoàn.

+ Khoản chi phí chờ phân bổ liên quan đến luồng tiền từ hoạt động đầu tư, như: Tiền thuê đất trả một lần không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình.

- Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng các chênh lệch giữa số dư cuối kỳ và số dư đầu kỳ của các khoản mục "Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn" và "Chi phí chờ phân bổ dài hạn" trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất kỳ báo cáo, sau đó cộng với số dư chi phí chờ phân bổ (tại ngày thanh lý) của công ty con bị thanh lý trong kỳ và trừ đi (-) số dư chi phí chờ phân bổ (tại ngày mua) của công ty con được mua trong kỳ.

- Việc đối chiếu số liệu của chỉ tiêu này được thực hiện bằng cách hợp cộng chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty mẹ và các công ty con trừ đi các khoản chi phí chờ phân bổ giữa các đơn vị trong nội bộ tập đoàn, sau đó điều chỉnh đối với biến động số dư của các khoản chi phí chờ phân bổ phát sinh do mua thêm hoặc thanh lý công ty con trong kỳ.

- Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào chỉ tiêu "Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động" nếu tổng các số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng các số dư đầu kỳ. Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu "Lợi

nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động" nếu tổng các số dư cuối kỳ lớn hơn tổng các số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (***).

13. Sửa đổi, bổ sung Điều 74 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 74 như sau:

1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác - Mã số 21

- Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền đã thực chi trả cho các đơn vị bên ngoài tập đoàn để: Mua sắm, xây dựng TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, BĐSĐT, tiền thuê đất trả tiền một lần không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình, tiền chi cho giai đoạn triển khai đã được vốn hoá thành TSCĐ vô hình, tiền chi cho hoạt động đầu tư xây dựng dở dang trong kỳ báo cáo. Chi phí sản xuất thử sau khi bù trừ với số tiền thu từ bán sản phẩm sản xuất thử của TSCĐ hình thành từ hoạt động XDCB được cộng vào chỉ tiêu này (nếu chi lớn hơn thu) hoặc trừ vào chỉ tiêu này (nếu thu lớn hơn chi).

Chỉ tiêu này phản ánh cả số tiền đã thực trả cho các đơn vị bên ngoài tập đoàn để: Mua nguyên vật liệu, tài sản, sử dụng cho XDCB nhưng đến cuối kỳ chưa xuất dùng cho hoạt động đầu tư XDCB; Số tiền đã ứng trước cho nhà thầu XDCB nhưng chưa nghiệm thu khối lượng; Số tiền đã trả để trả nợ người bán trong kỳ liên quan trực tiếp tới việc mua sắm, đầu tư XDCB (kể cả việc thanh toán cho các khoản nợ phải trả từ kỳ trước liên quan đến việc mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và tài sản dài hạn khác). Trường hợp mua nguyên vật liệu, tài sản sử dụng chung cho cả mục đích sản xuất, kinh doanh và đầu tư XDCB nhưng cuối kỳ chưa xác định được giá trị nguyên vật liệu, tài sản sẽ sử dụng cho hoạt động đầu tư XDCB hay hoạt động sản xuất, kinh doanh thì số tiền đã trả không phản ánh vào chỉ tiêu này mà phản ánh ở luồng tiền từ hoạt động kinh doanh.

- Chỉ tiêu này không phản ánh:

+ Số tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, tài sản dài hạn khác của công ty con được mua trong kỳ (trước thời điểm bị công ty mẹ kiểm soát);

+ Số nhận nợ thuê tài chính, giá trị tài sản phi tiền tệ khác dùng để thanh toán khi mua sắm TSCĐ, BĐSĐT, XDCB hoặc giá trị TSCĐ, BĐSĐT, XDCB tăng trong kỳ nhưng chưa được trả bằng tiền;

+ Giá trị TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác được mua nhưng chưa thanh toán trong kỳ;

+ Số tiền đã chi cho các đơn vị trong nội bộ tập đoàn để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT trong kỳ;

- Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào:

+ Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất kỳ báo cáo;

+ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty mẹ và các công ty con kỳ báo cáo;

+ Báo cáo của công ty mẹ và các công ty con về tình hình sử dụng hàng tồn kho cho hoạt động đầu tư, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT kỳ báo cáo;

+ Báo cáo đầu tư, xây dựng và mua sắm TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác của công ty mẹ và các công ty con trong kỳ.

- Số liệu chỉ tiêu này được xác định bằng cách: Lấy tổng số dư cuối kỳ trừ đi (-) tổng số dư đầu kỳ của các chỉ tiêu liên quan đến TSCĐ, BĐSĐT và tài sản dài hạn khác trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất kỳ báo cáo, sau đó:

+ Trừ đi giá trị TSCĐ, BĐSĐT, tài sản dài hạn được mua trong kỳ nhưng chưa thanh toán hoặc đã thanh toán bằng tài sản phi tiền tệ;

+ Cộng với giá trị TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác giảm do thanh lý, nhượng bán trong kỳ;

+ Cộng với khoản tiền trả trước cho người bán hoặc tiền trả nợ liên quan đến hoạt động đầu tư mua sắm TSCĐ, BĐSĐT, XDCB; Khoản tiền đã chi để mua nguyên vật liệu dùng cho hoạt động XDCB;

+ Cộng với số dư TSCĐ, BĐSĐT, tài sản dài hạn khác (tại ngày thanh lý) của công ty con bị thanh lý trong kỳ và trừ đi (-) số dư TSCĐ, BĐSĐT, tài sản dài hạn khác (tại ngày mua) của công ty con được mua trong kỳ;

- Trường hợp trong kỳ không phát sinh giao dịch mua hoặc thanh lý công ty con thì chỉ tiêu này có thể được lập bằng cách hợp cộng chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty mẹ và các công ty con, sau đó điều chỉnh cho những biến động về giá trị của TSCĐ, BĐSĐT, tài sản dài hạn khác phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ tập đoàn;

- Số liệu chỉ tiêu này được trừ khỏi luồng tiền thuần từ hoạt động đầu tư và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (***)."

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 74 như sau:

"2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác - Mã số 22

- Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền đã thu từ các đơn vị bên ngoài tập đoàn khi thanh lý, nhượng bán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, BĐSĐT (Bao gồm BĐSĐT nắm giữ để cho thuê hoặc chờ tăng giá), tài sản dài hạn khác trong kỳ báo cáo (kể cả số tiền thu hồi từ các khoản nợ phải thu từ kỳ trước liên quan đến việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và tài sản dài hạn khác).

- Chỉ tiêu này không phản ánh:

+ Số tiền thu được từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT, tài sản dài hạn khác của công ty con được mua trong kỳ (trước thời điểm bị công ty mẹ kiểm soát); Số tiền đã thu từ các đơn vị trong nội bộ tập đoàn khi thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác trong kỳ;

+ Giá trị tài sản phi tiền tệ thu được khi thanh lý, nhượng bán TSCĐ; BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác trong kỳ;

+ Giá trị TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác được thanh lý, nhượng bán nhưng chưa thu được tiền trong kỳ;

+ Khoản chi phí phi tiền tệ liên quan đến hoạt động thanh lý nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và giá trị còn lại của TSCĐ, BĐSĐT do đem đi góp vốn liên doanh, liên kết hoặc các khoản tổn thất.

- Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào:

+ Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất kỳ báo cáo;

+ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty mẹ và các công ty con kỳ báo cáo;

+ Báo cáo thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác của công ty mẹ và các công ty con trong kỳ.

- Số liệu chỉ tiêu này được xác định bằng cách: Lấy tổng số thu chi tiết từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và tài sản dài hạn khác trong kỳ trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các tài liệu có liên quan khác trừ đi (-) giá trị TSCĐ, BĐSĐT, tài sản dài hạn được thanh lý, nhượng bán trong kỳ nhưng chưa thanh toán hoặc đã thanh toán bằng tài sản phi tiền tệ.

- Trường hợp trong kỳ không phát sinh giao dịch mua hoặc thanh lý công ty con thì chỉ tiêu này có thể được lập bằng cách hợp cộng chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty mẹ và các công ty con, sau đó điều chỉnh cho những biến động về giá trị của TSCĐ, BĐSĐT, tài sản dài hạn khác phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ tập đoàn;

- Số liệu của chỉ tiêu này được cộng vào luồng tiền thuần từ hoạt động đầu tư."

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 74 như sau:

"6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác - Mã số 26

- Chỉ tiêu này phản ánh:

+ Tổng số tiền thu hồi các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác bên ngoài tập đoàn (Do bán lại, rút bớt phần vốn hoặc thanh lý các khoản vốn đã đầu tư vào đơn vị khác) trong kỳ báo cáo (kể cả tiền thu nợ phải thu bán công cụ vốn từ kỳ trước, bán tranh ảnh, vật phẩm nắm giữ chờ tăng giá), như: Tiền thu hồi các khoản đầu tư, góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư góp

vốn vào đơn vị khác. Ví dụ trong kỳ công ty mẹ bán khoản đầu tư vào công ty liên kết với giá 3 tỷ đồng trong đó thu bằng tiền mặt là 2 tỷ đồng, thu bằng trái phiếu Chính phủ 1tỷ đồng. Số liệu để trình bày vào chỉ tiêu này là 2 tỷ.

+ Số tiền thuần đã thu khi thanh lý toàn bộ hoặc một phần công ty con dẫn đến mất quyền kiểm soát trong kỳ báo cáo, được xác định bằng tổng số tiền thu được khi thanh lý công ty con trừ đi (-) tổng số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển của công ty con tại thời điểm thanh lý. Ví dụ: Công ty Mẹ bán một công ty con với giá 75 tỷ đồng. gồm 48 tỷ đồng trái phiếu và 27 tỷ đồng bằng tiền mặt. Tại thời điểm bán, công ty con có số dư tiền là 13 tỷ. Số liệu trình bày vào chỉ tiêu này là: 27tỷ - 13tỷ = 14tỷ.

+ Số tiền công ty mẹ thu từ cổ đông không kiểm soát bên ngoài tập đoàn khi bán bớt phần vốn của các công ty con trong kỳ (nhưng vẫn giữ quyền kiểm soát); Số tiền các công ty con thu được từ các cổ đông khác bên ngoài tập đoàn khi bán bớt phần vốn của các công ty con khác trong nội bộ tập đoàn. Ví dụ: Trong kỳ công ty mẹ (hoặc các công ty con) bán bớt phần vốn ở một công ty con khác cho các cổ đông bên ngoài. Số thu về là 1 tỷ đồng gồm 800 triệu bằng tiền mặt, 200 triệu bằng TSCĐ. Khoản tiền này thu từ cổ đông bên ngoài tập đoàn làm tăng tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát (nhưng tổng vốn chủ sở hữu của công ty con không thay đổi). Số liệu để trình bày vào chỉ tiêu này là 800 triệu.

+ Số tiền thu hồi từ các khoản nợ phải thu từ kỳ trước liên quan đến việc bán lại phần vốn đầu tư vào đơn vị khác.

- Chỉ tiêu này không phản ánh luồng tiền phát sinh từ các giao dịch sau:

+ Tiền thu do bán cổ phiếu nắm giữ vì mục đích kinh doanh; Giá trị khoản đầu tư được thu hồi bằng tài sản phi tiền tệ, bằng công cụ nợ hoặc công cụ vốn của đơn vị khác; Hoặc chưa được thanh toán bằng tiền.

+ Tiền rút lại vốn góp vào các công ty trong nội bộ tập đoàn và làm giảm vốn chủ sở hữu của các công ty bị thu hồi vốn. Ví dụ: Tổng số vốn chủ sở hữu của công ty con là 5 tỷ đồng. Trong kỳ công ty mẹ quyết định giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu của công ty con dưới hình thức huỷ bỏ một số lượng cổ phiếu (hoặc trả lại một phần vốn góp của các bên). Số tiền công ty mẹ thu về là 1 tỷ đồng bằng tiền mặt được loại khỏi chỉ tiêu này và không được trình bày trên BCLCTT hợp nhất.

+ Số tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác của công ty con được mua trong kỳ (trước thời điểm bị công ty mẹ kiểm soát);

+ Các giao dịch thu hồi vốn góp bằng tài sản phi tiền tệ, Ví dụ: Trong kỳ tập đoàn thu hồi vốn góp vào công ty liên kết, bao gồm 10 tỷ đồng là tiền mặt và 4 tỷ đồng là TSCĐ. Số liệu để trình bày vào chỉ tiêu này được xác định là 10 tỷ;

- Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào:

+ Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ báo cáo;

+ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty mẹ và các công ty con kỳ báo cáo;

+ Báo cáo của công ty mẹ và các công ty con về tình hình thu hồi vốn góp vào đơn vị khác kỳ báo cáo.

- Số liệu chỉ tiêu này được xác định bằng cách: Lấy tổng số thu chi tiết từ việc thu hồi hoặc bán lại vốn đầu tư vào đơn vị khác trong kỳ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và các tài liệu có liên quan khác, sau đó:

+ Trừ đi các khoản thu hồi vốn góp chưa được thanh toán hoặc đã thanh toán bằng tài sản phi tiền tệ.

+ Trừ đi các khoản thu hồi vốn góp từ các đơn vị trong nội bộ tập đoàn.

- Trường hợp trong kỳ không phát sinh giao dịch mua hoặc thanh lý công ty con thì chỉ tiêu này có thể được lập bằng cách hợp cộng chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty mẹ và các công ty con, sau đó loại trừ các khoản tiền thu hồi vốn đầu tư vào các đơn vị trong nội bộ tập đoàn.

- Số liệu của chỉ tiêu này được cộng vào luồng tiền thuần từ hoạt động đầu tư."

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 74 như sau:

"7. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia – Mã số 27

- Chỉ tiêu này phản ánh số tiền thu về các khoản tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận nhận được từ hoạt động đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác bên ngoài tập đoàn trong kỳ báo cáo (kể cả số tiền thu hồi các khoản nợ phải thu phát sinh từ các kỳ trước liên quan đến phần tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia).

- Chỉ tiêu này không bao gồm:

+ Các khoản tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận nhận được từ các đơn vị trong nội bộ tập đoàn;

+ Các khoản tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận công ty con nhận được trước ngày bị công ty mẹ kiểm soát;

+ Các khoản tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận phải thu hoặc nhận được bằng tài sản phi tiền tệ, được trả bằng cổ phiếu.

+ Các khoản lãi từ tiền gửi không kỳ hạn của doanh nghiệp tại các ngân hàng.

- Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào:

+ Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất kỳ báo cáo;

+ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty mẹ và các công ty con kỳ báo cáo;

+ Báo cáo của công ty mẹ và các công ty con về tình hình thu tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia từ khoản vốn góp vào đơn vị khác kỳ báo cáo.

- Số liệu chỉ tiêu này được xác định bằng cách: Lấy tổng số thu chi tiết từ việc thu tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia từ khoản vốn góp vào đơn vị khác trong kỳ trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các tài liệu có liên quan khác, sau đó:

+ Trừ đi các khoản tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia từ khoản vốn góp vào đơn vị khác trong kỳ chưa được thanh toán hoặc đã thanh toán bằng tài sản phi tiền tệ, bằng cổ phiếu;

+ Trừ đi các khoản tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị trong nội bộ tập đoàn.

+ Trừ đi các khoản tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận công ty con nhận được trước ngày bị công mẹ kiểm soát.

- Trường hợp trong kỳ không phát sinh giao dịch mua hoặc thanh lý công ty con thì chỉ tiêu này có thể được lập bằng cách hợp cộng chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty mẹ và các công ty con, sau đó loại trừ các khoản tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị trong nội bộ tập đoàn.

- Số liệu của chỉ tiêu này được cộng vào luồng tiền thuần từ hoạt động đầu tư.

Ví dụ: Xác định số cổ tức, lợi nhuận thu được từ công ty liên doanh, liên kết (Biết rằng công ty liên doanh, liên kết không trả cổ tức, lợi nhuận bằng cổ phiếu hoặc tài sản phi tiền tệ).

Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất cho năm 20X2.

	tỷ VNĐ
Lợi nhuận từ HĐKD của tập đoàn	60
Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết	10
Lợi nhuận trước thuế	70
Thuế	(15)
Lợi nhuận sau thuế	55

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/20X2

	20X2 Tỷ VNĐ	20X1 Tỷ VNĐ
Đầu tư vào công ty liên kết	92	88

Việc xác định số cổ tức bằng tiền nhận được từ công ty liên doanh, liên kết thực hiện như sau:

	tỷ VNĐ
Đầu tư vào công ty liên kết đầu kỳ	88
Cộng: Lợi nhuận từ công ty liên kết	10
	98
Tiền cổ tức nhận được β (ẩn số)	(6)
Đầu tư vào công ty liên kết cuối kỳ	92

14. Sửa đổi, bổ sung Điều 75 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 75 như sau:

"32. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành – Mã số 32

"Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền đã trả do hoàn lại vốn góp cho các chủ sở hữu bên ngoài tập đoàn dưới các hình thức hoàn trả bằng tiền hoặc mua lại cổ phiếu của chính mình bằng tiền để huỷ bỏ hoặc sử dụng cổ phiếu quỹ làm cổ phiếu thưởng trong kỳ báo cáo theo quy định của pháp luật.

- Chỉ tiêu này không phản ánh:

+ Số tiền hoàn trả vốn góp cho các đơn vị trong nội bộ tập đoàn;

+ Số tiền hoàn trả vốn góp của công ty con được mua trong kỳ (trước thời điểm bị công ty mẹ kiểm soát).

+ Các khoản hoàn trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành bằng tài sản phi tiền tệ.

+ Khoản vốn góp được ghi giảm để bù lỗ kinh doanh.

+ Số tiền trả lại gốc cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả

- Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào:

+ Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ báo cáo;

+ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty mẹ và các công ty con kỳ báo cáo, thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất và các tài liệu có liên quan khác;

+ Báo cáo của công ty mẹ và các công ty con về tình hình chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu đã phát hành trong kỳ báo cáo.

- Số liệu chỉ tiêu này được xác định bằng cách: Lấy tổng số đã chi trả (chi tiết chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành) của công ty mẹ và các công ty con trong kỳ trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, sau đó:

+ Trừ đi các khoản hoàn trả vốn góp bằng tài sản phi tiền tệ;

+ Trừ đi khoản vốn góp được ghi giảm để bù lỗ kinh doanh

+ Trừ đi số tiền hoàn trả vốn góp cho các đơn vị trong nội bộ tập đoàn;

- Trường hợp trong kỳ không phát sinh giao dịch mua hoặc thanh lý công ty con thì chỉ tiêu này có thể được lập bằng cách hợp cộng chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty mẹ và các công ty con, sau đó loại trừ các khoản hoàn trả vốn góp cho các đơn vị trong nội bộ tập đoàn.

- Số liệu chỉ tiêu này được trừ khỏi luồng tiền thuần từ hoạt động tài chính và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (***).”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 75 như sau:

“34. Tiền trả nợ gốc vay – Mã số 34” trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ như sau:

“- Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền đã trả cho các đối tượng khác bên ngoài tập đoàn về khoản nợ gốc vay, kể cả tiền trả nợ gốc trái phiếu thông thường, trái phiếu chuyển đổi hoặc cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này cũng bao gồm số tiền bên bán đã trả lại cho bên mua trong giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và các giao dịch Repo chứng khoán khác.

- Chỉ tiêu này không phản ánh:

+ Số tiền hoàn trả gốc vay cho các đơn vị trong nội bộ tập đoàn;

+ Số tiền hoàn trả gốc vay của công ty con được mua trong kỳ (trước thời điểm bị công ty mẹ kiểm soát).

+ Các khoản hoàn trả gốc vay bằng tài sản phi tiền tệ hoặc chuyển nợ vay thành vốn góp.

- Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào:

+ Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ báo cáo;

+ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty mẹ và các công ty con kỳ báo cáo, thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất và các tài liệu có liên quan khác, ;

+ Báo cáo của công ty mẹ và các công ty con về tình hình chi trả gốc vay trong kỳ báo cáo.

- Số liệu chỉ tiêu này được xác định bằng cách: Lấy tổng số tiền đã chi trả gốc vay của công ty mẹ và các công ty con trong kỳ, sau đó:

+ Trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc vay bằng tài sản phi tiền tệ;

+ Trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc vay cho các đơn vị trong nội bộ tập đoàn.

- Trường hợp trong kỳ không phát sinh giao dịch mua hoặc thanh lý công ty con thì chỉ tiêu này có thể được lập bằng cách hợp cộng chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty mẹ và các công ty con, sau đó loại trừ các khoản hoàn trả gốc vay cho các đơn vị trong nội bộ tập đoàn.

- Số liệu chỉ tiêu này được trừ khỏi luồng tiền thuần từ hoạt động tài chính và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (***)."

Điều 2. Bãi bỏ và thay đổi từ ngữ

1. Bãi bỏ khoản 3 Điều 57.

2. Thay cụm từ "các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc" tại khoản 3 Điều 1 thành "các đơn vị trực thuộc".

3. Thay cụm từ "Bảng cân đối kế toán" tại Điều 4, Điều 10, Điều 11, Điều 13, Điều 14, Điều 15, Điều 17, Điều 21, Điều 22, Điều 23, Điều 26, Điều 30, Điều 31, Điều 33, Điều 48, Điều 50, Điều 52, Điều 53, Điều 56, Điều 59, Điều 65, Điều 66, Điều 68, Điều 69, Điều 70, Điều 72, Điều 73, Điều 74, Điều 75, Điều 76 thành "Báo cáo tình hình tài chính".

4. Thay cụm từ "Thặng dư vốn cổ phần" tại Điều 14, Điều 16, Điều 22, Điều 75 thành "thặng dư vốn".

5. Thay cụm từ "Chi phí trả trước" tại Điều 32, Điều 73 thành "Chi phí chờ phân bổ".

6. Thay cụm từ "Cổ phiếu quỹ" tại Điều 17, Điều 75 thành "Cổ phiếu mua lại của chính mình".

7. Thay cụm từ "Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn" tại Điều 37 thành "dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn".

8. Thay cụm từ "Chi phí lãi vay" tại Điều 73 thành "Chi phí đi vay"; "cụm từ "Tiền lãi vay" tại Điều 73 thành "Chi phí đi vay".

9. Thay cụm từ "Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng" tại Điều 73 thành "Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng".

10. Thay cụm từ "Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng" tại Điều 73 thành "Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng".

11. Thay thế Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC thành Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này. Các chỉ tiêu "Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn", chỉ tiêu "Doanh thu chưa thực hiện dài hạn" trên Báo cáo tài chính hợp nhất tương ứng với các chỉ tiêu "Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn", chỉ tiêu "Doanh thu chờ phân bổ dài hạn" trên Báo cáo tài chính riêng và được lấy số liệu tương ứng từ chỉ tiêu "Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn", chỉ tiêu "Doanh thu chờ phân bổ dài hạn" trên Báo cáo tài chính riêng.

12. Thay thế Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC thành Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026.

2. Trường hợp do áp dụng lần đầu các quy định của pháp luật hoặc Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán mà không có quy định phải điều chỉnh hồi tố, hồi số đơn giản thì được áp dụng phương pháp điều chỉnh phi hồi tố. Trường hợp doanh nghiệp tự nguyện thay đổi chính sách kế toán thì phải áp dụng hồi tố đối với thay đổi chính sách kế toán đó.

3. Các Bộ, ngành, Ủy ban Nhân dân, Sở Tài chính, Thuế các Tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm triển khai hướng dẫn các doanh nghiệp thực hiện Thông tư này. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu giải quyết./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- Các đơn vị sự nghiệp thuộc Ban chấp hành Trung ương Đảng;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Sở Tài chính các Tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương;
- Thuế các Tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương;
- Hiệp hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam;
- Hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính (Bộ Tư pháp);
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật;
- Công báo; Cổng TTĐT: Chính phủ, Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, QLKT (50 b).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Tạ Anh Tuấn

Phụ lục I

BIỂU MẪU BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

1. Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

Đơn vị báo cáo:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số B 01 – DN/HN

(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày ... tháng ... năm ...(1)

Đơn vị tính:.....

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**			
1. Tiền	111			
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(...)	(...)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123			
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		(...)	(...)
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		(...)	(...)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**			
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			
3. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
4. Phải thu ngắn hạn khác	135			
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(...)	(...)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	**140**			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(...)	(...)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**			

1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		(...)	(...)
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**			
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**			
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Phải thu dài hạn khác	215			
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		(...)	(...)
II. Tài sản cố định	**220**			
1. Tài sản cố định hữu hình	221			
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(...)	(...)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(...)	(...)
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(...)	(...)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235		(...)	(...)
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			

3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		(…)	(…)
IV. Bất động sản đầu tư	**240**			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(...)	(...)
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252			
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(...)	(...)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		(...)	(...)
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**			
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
5. Lợi thế thương mại	279			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**			
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**			
I. Nợ ngắn hạn	**310**			
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311			
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314			
5. Phải trả người lao động	315			

6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319			
9. Phải trả ngắn hạn khác	320			
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
13. Quỹ bình ổn giá	324			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	**330**			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337			
6. Phải trả dài hạn khác	338			
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
9. Trái phiếu chuyển đổi	340			
10. Cổ phiếu ưu đãi	341			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**			
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(...)	(...)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			

- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b			
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**			

Phê duyệt, ngày ... tháng ... năm...

NGƯỜI LẬP	**KẾ TOÁN TRƯỞNG**	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu.

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X".

2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm

Đơn vị báo cáo:..... **Mẫu số B 02 – DN/HN**

(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC

Địa chỉ:..... *ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày .... đến ngày ....

Đơn vị tính:.....

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**			
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**			
4. Giá vốn hàng bán	**11**			
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**			
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	**21**			
7. Doanh thu hoạt động tài chính	**22**			
8. Chi phí tài chính	**23**			
- Trong đó: Chi phí đi vay	**24**			
9. Chi phí bán hàng	**25**			
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**			
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	**27**			
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + (22 – 23) - (25 + 26) + 27}	**30**			
13. Thu nhập khác	**31**			
14. Chi phí khác	**32**			
15. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**			
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**			
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**			
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**			
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**			
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	**61**			
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	**62**			

22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**			
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**71**			

(*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Phê duyệt, ngày ... tháng ... năm...

NGƯỜI LẬP	**KẾ TOÁN TRƯỞNG**	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm

Đơn vị báo cáo:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số B 03 – DN/HN

(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày... đến ngày....

Đơn vị tính:.....

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01			
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(...)	(...)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(...)	(...)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(...)	(...)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(...)	(...)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06			
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(...)	(...)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(...)	(...)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(...)	(...)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(...)	(...)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ	31			

sở hữu				
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		(...)	(...)
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(...)	(...)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(...)	(...)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(...)	(...)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**			

Ghi chú: Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu.

Phê duyệt, ngày ... tháng ... năm...

NGƯỜI LẬP	**KẾ TOÁN TRƯỞNG**	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Đơn vị báo cáo:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số B 03 – DN/HN
(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày … đến ngày …

Đơn vị tính:.....

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***			
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02			
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05			
- Chi phí đi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***			
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09			
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11			
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12			
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Chi phí đi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			

2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**			

Ghi chú: Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu.

Phê duyệt, ngày ... tháng ... năm...

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

4. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất năm

Đơn vị báo cáo:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số B 09 – DN

(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm ....

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn.

2. Lĩnh vực kinh doanh.

3. Ngành nghề kinh doanh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất.

6. Cấu trúc tập đoàn

- Tổng số các Công ty con:

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất: .....

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: .....

Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn (các trường hợp mua thêm, thanh lý, thoái vốn tại các công ty con trong kỳ)

- Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

+ Công ty A:

Tên công ty: .....

Địa chỉ: .....

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: .....

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: .....

+ Công ty B:

Tên công ty: .....

Địa chỉ: .....

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: .....

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: .....

.....

- Các Công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất (Giải thích rõ lý do).

- Danh sách các Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

+ Công ty liên kết A:

Địa chỉ trụ sở chính: .....

Tỷ lệ phần sở hữu: .....

Tỷ lệ quyền biểu quyết: .....

+ Công ty liên kết B:

Địa chỉ trụ sở chính: .....

Tỷ lệ phần sở hữu: .....

Tỷ lệ quyền biểu quyết: .....

+ Công ty liên kết C:

.....

.....

- Danh sách các Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

+ Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát A:

Địa chỉ trụ sở chính

Tỷ lệ phần sở hữu

Tỷ lệ quyền biểu quyết

+ Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát B:

Địa chỉ trụ sở chính

Tỷ lệ phần sở hữu

Tỷ lệ quyền biểu quyết

+ Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát C:

.....

- Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong năm báo cáo.

7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng người lao động bình quân trong niên độ.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất: Trường hợp Báo cáo tài chính hợp nhất nếu không so sánh được phải thuyết minh rõ và giải trình lý do về sự không so sánh được giữa thông tin của kỳ báo cáo và thông tin kỳ so sánh trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất của doanh nghiệp.

9. Thuyết minh các thông tin khác trên BCTC hợp nhất theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán,…).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày..../..../.... kết thúc vào ngày……/……./…….).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính hợp nhất lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính hợp nhất từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

- Tỷ giá hối đoái lựa chọn áp dụng khi kế toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch tính chéo đối với trường hợp ngân hàng không công bố tỷ giá giao dịch của đồng ngoại tệ;

- Giá mua vàng của Ngân hàng Nhà nước công bố hay giá mua tham chiếu của đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định để sử dụng khi đánh giá lại vàng tiền tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

d) Đầu tư vào đơn vị khác;

đ) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Doanh nghiệp phải thuyết minh các chính sách kế toán liên quan đến các khoản nợ phải thu và cơ sở ước tính quan trọng được sử dụng trong chính sách về dự phòng phải thu khó đòi.

7. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

- Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

- Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu.

- Chính sách kế toán liên quan đến hàng tồn kho đối với những hợp đồng có rủi ro lớn.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học.

10. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ.

12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán.

13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính.

19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu .

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

+ Doanh thu bán hàng.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ.

+ Doanh thu hợp đồng xây dựng.

+ Doanh thu bán bất động sản là các căn hộ dụ lịch, văn phòng kết hợp lưu trú hoặc sản phẩm tương tự.

+ Doanh thu bán BĐSĐT.

+ Doanh thu hoạt động tài chính;

+ Thu nhập khác.

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư.

28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

30. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất (chỉ thuyết minh những phương pháp kế toán có giao dịch phát sinh trong kỳ)

a) Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn;

b) Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát;

c) Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con (thoái

đầu tư trong các trường hợp không mất quyền kiểm soát, mất quyền kiểm soát, khi công ty con phát hành cổ phiếu riêng lẻ, hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung);

d) Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ;

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính - nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

Đơn vị tính:.....

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	...	...
- Tiền gửi không kỳ hạn	...	...
- Tiền đang chuyển	...	...
- Tương đương tiền	...	...
Cộng	...	...

- Thuyết minh chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng chiếm từ 10% trên tổng số dư của tiền gửi không kỳ hạn;

- Thuyết minh chi tiết về nội dung, kỳ hạn, số dư của từng khoản được phân loại là tương đương tiền của doanh nghiệp (chi tiết từng loại chiếm từ 10% trên tổng giá trị tương đương tiền).

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	**Cuối năm**			**Đầu năm**		
	Giá gốc	**Giá trị hợp lý**	**Giá trị dự phòng**	**Giá gốc**	**Giá trị hợp lý**	**Giá trị dự phòng**
- Tổng giá trị cổ phiếu; (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)	...	...	...	...	...	...
- Tổng giá trị trái phiếu;	...	...	...	...	...	...

(tương tự cổ phiếu)						
- Các khoản đầu tư khác;	...	...	...	...	...	...
Cộng	...	...	...	...	...	...

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:

+ Về số lượng

+ Về giá trị

- Cơ sở xác định giá trị hợp lý đối với chứng khoán kinh doanh.

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Ngắn hạn	...	...	...	...	...	...
+ Tiền gửi có kỳ hạn (chi tiết từng khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn chiếm từ 10% trên tổng giá trị tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn trở lên)	...	...	...	...	...	...
+ Trái phiếu (chi tiết từng khoản đầu tư trái phiếu ngắn hạn chiếm từ 10% trên tổng giá trị khoản đầu tư trái phiếu ngắn hạn trở lên)	...	...	...	...	...	...
+ Cho vay (chi tiết từng khoản cho vay ngắn hạn chiếm từ 10% trên tổng giá trị khoản cho vay ngắn hạn trở lên)	...	...	...	...	...	...
+ Các khoản đầu tư khác	...	...	...	...	...	...
- Dài hạn (tương tự ngắn hạn)	...	...	...	...	...	...
+ Tiền gửi có kỳ hạn	...	...	...	...	...	...
+ Trái phiếu	...	...	...	...	...	...
+ Cho vay	...	...	...	...	...	...
+ Các khoản đầu tư khác	...	...	...	...	...	...
Cộng	**...**	**...**	**...**	**...**	**...**	**...**

- Thuyết minh về lãi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nhưng không có khả năng thu hồi nên doanh nghiệp không được ghi nhận doanh thu.

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Đầu tư vào công ty con	...	...	...	...	...	...
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	...	...	...	...	...	...
- Đầu tư vào đơn vị khác + Trong đó: Đầu tư vào hợp đồng BCC mà doanh nghiệp không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng BCC	... .	... .	... .	... .	... .	... .
Cộng	**...**	**...**	**...**	**...**	**...**	**...**

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết, tình trạng của các hợp đồng BCC trong kỳ.

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết và BCC trong kỳ.

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý hoặc giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư thì giải trình rõ lý do.

- Căn cứ xác định giá trị TSCĐ vô hình như quyền sở hữu trí tuệ,... khi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết.

3. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	...	...	...	...
- Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng	...	...	...	...
- Các khoản phải thu khách hàng khác	...	...	...	...
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)	...	...	...	...
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	...	...	...	...
Cộng	**...**	**...**	**...**	**...**

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

4. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Ngắn hạn	...	...	...	...
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	...	...	...	...
- Phải thu của người lao động	...	...	...	...
- Ký cược, ký quỹ	...	...	...	...
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ	...	...	...	...
- Các khoản chi hộ	...	...	...	...
- Phải thu khác	...	...	...	...
b) Dài hạn (tương tự ngắn hạn)	...	...	...	...
c) Phải thu từ hợp đồng BCC mà doanh nghiệp đồng kiểm soát	...	...	...	...
Cộng	**...**	**...**	**...**	**...**

- Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về bản chất, nội dung, giá trị, thời gian tạm ứng, thời gian hoàn ứng, thời gian dự kiến thu hồi, thời gian thu hồi bị quá hạn (nếu có)... và các thông tin khác có liên quan đến các khoản tiền, tài sản mà doanh nghiệp giao cho các cá nhân, bộ phận trong doanh nghiệp mang đi đặt cọc, ký quỹ, ký cược dưới hình thức là khoản tạm ứng hoặc các khoản phải thu khác chiếm từ 10% trở lên trên tổng các khoản phải thu khác. Trường hợp giữa các bên có thỏa thuận là bên nhận tiền, tài sản phải trả lãi cho doanh nghiệp thì doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về lãi suất, thời gian trả lãi, hình thức trả lãi,... và cần căn cứ vào bản chất thay vì tên gọi của giao dịch để ghi nhận và hạch toán cho phù hợp.

- Thuyết minh thông tin về hợp đồng BCC chiếm từ 10% trở lên trên tổng giá trị các hợp đồng BCC của danh nghiệp/có ảnh hưởng trọng yếu:

+ Số hiệu/Tên của hợp đồng BCC.

+ Bản chất hoạt động của hợp đồng BCC (mô tả bản chất mối quan hệ của các bên tham gia, các điều khoản, điều kiện của hợp đồng BCC, quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp liên quan đến hợp đồng BCC,…)

+ Tình trạng và tiến độ thực hiện của hợp đồng BCC.

+ Các thông tin cần thiết khác như căn cứ đánh giá lại giá trị tài sản đồng kiểm soát được chia từ hợp đồng BCC (nếu có),…

5. Tài sản thiếu chờ xử lý *(Chi tiết từng loại tài sản thiếu)*

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;	...	...	...	...
b) Hàng tồn kho;	...	...	...	...
c) TSCĐ;	...	...	...	...
d) Tài sản khác.	...	...	...	...
Cộng		**...**		**...**

Doanh nghiệp phải thuyết minh rõ thêm về thời hạn doanh nghiệp sẽ xác định rõ được nguyên nhân của từng loại tài sản thiếu chờ xử lý, kết quả xử lý tài sản thiếu chờ xử lý trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất kỳ trước (đã được xử lý trong kỳ và chưa được xử lý trong kỳ này), lý do tài sản thiếu chờ xử lý đã được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất kỳ trước nhưng chưa được xử lý trong kỳ này,...

6. Nợ xấu

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)	...	...		...	...	
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	...	...		...	...	
Cộng	**...**	**...**		**...**	**...**	

- Thuyết minh về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ phải thu nhưng không có khả năng thu hồi nên doanh nghiệp không được ghi nhận doanh thu.

7. Hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	...	...	...	...
- Nguyên liệu, vật liệu	...	...	...	...
- Công cụ, dụng cụ	...	...	...	...
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	...	...	...	...
- Sản phẩm	...	...	...	...
- Hàng hóa	...	...	...	...
- Hàng gửi đi bán	...	...	...	...
- Nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế	...	...	...	...

- Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, lạc hậu kỹ thuật,... không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, lạc hậu kỹ thuật,...;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao quá trình sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn một cách bất thường)	...	...	...	...
Cộng	**...**	**...**	**...**	**...**
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)	...	...	...	...
- Mua sắm	...	...	...	...
- XDCB	...	...	...	...
- Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ	...	...	...	...
- Nâng cấp cải tạo TSCĐ	...	...	...	...
Cộng	**...**	**...**	**...**	**...**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ	....	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						

- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Thuyết minh về cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ và súc vật làm việc (nếu có);

- Thuyết minh chi tiết danh mục các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu và đã thanh lý/nhượng bán/chuyển nhượng trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên;

- TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền tác giả	Quyền sở hữu công nghiệp	Phần mềm	...	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						

Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

- Thuyết minh chi tiết danh mục các TSCĐ vô hình đang hiện hữu và đã thanh lý/nhượng bán/chuyển nhượng trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên;

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thay đổi phương pháp khấu hao;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	**Nhà cửa, vật kiến trúc**	**Máy móc, thiết bị**	**Phương tiện vận tải, truyền dẫn**	**...**	**Tổng cộng**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm					
- Thuê tài chính trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại					

- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

- Thuyết minh chi tiết danh mục các TSCĐ thuê tài chính đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định thuê tài chính trở lên.

12. Tài sản sinh học

12.1. Tài sản sinh học khác, trừ súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần				
a) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn				
b) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn				
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần				
a) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn				
b) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn				
3. Súc vật cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành				

- Miêu tả về các loại tài sản sinh học có giá trị chiếm từ 10% tổng giá trị tài sản sinh học trở lên: tính chất, đặc điểm của từng loại tài sản sinh học, chính sách kế toán áp dụng cho từng loại tài sản sinh học đó,…;

- Phương pháp phân bổ chi phí chăm sóc, nuôi trồng trong kỳ đối với các tài sản sinh học mẹ, tài sản sinh học mới tạo ra, sản phẩm nông nghiệp…;

- Phương pháp khấu hao tài sản sinh học;

- Thời gian sử dụng hữu ích/ tỷ lệ khấu hao tài sản sinh học;

- Tổng giá trị ghi sổ và giá trị khấu hao lũy kế tại thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ kế toán;

- Các khoản dự phòng tổn thất tài sản sinh học (nếu có);

- Giá trị tài sản sinh học dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Khoản cam kết về đầu tư hoặc mua các tài sản sinh học;

- Các thay đổi như thuyết minh về giá trị hợp lý trừ chi phí bán của tài sản sinh học mà doanh nghiệp có thể quan sát được và có thể đo đếm được (nếu có);

- Thuyết minh về các vấn đề khác liên quan đến tài sản sinh học.

12.2. Súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Khoản mục	**Nhóm 1**	**Nhóm 2**	**....**	**....**	**Tổng cộng**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm					
- Mua trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

Nhóm 1, 2,... theo nhóm súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành theo phân loại của doanh nghiệp.

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	**Số đầu năm**	**Tăng trong năm**	**Giảm trong năm**	**Số cuối năm**
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				

- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;

- Thuyết minh chi tiết danh mục các BĐSĐT đang hiện hữu và đã thanh lý/nhượng bán trong kỳ có giá trị chiếm từ 10% tổng giá trị BĐSĐT trở lên;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

14. Chi phí chờ phân bổ

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)	...	...
b) Dài hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)	...	...
Cộng	**...**	**...**

15. Lợi thế thương mại

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
Lợi thế thương mại	...	...
Cộng	**...**	**...**

Trong đó:

- Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ, bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại thời điểm mua;

- Đối với các công ty con có mức tổn thất LLTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ, nêu lí do vì sao LTTM bị tổn thất.

16. Tài sản khác

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	...	...
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	...	...
Cộng	**...**	**...**

17. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	Cuối năm	Trong năm		Đầu năm
		Tăng	Giảm	
a) Vay ngắn hạn (thuyết minh chi tiết theo đối tượng nếu có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư các khoản vay ngắn hạn)	...	...	...	...
b) Vay dài hạn (tương tự ngắn hạn)	...	...	...	...
c) Các khoản vay từ các bên liên quan	...	...	...	...
Cộng	...	...	...	...

d) Các khoản nợ thuê tài chính (thuyết minh chi tiết theo đối tượng nếu có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư các khoản nợ thuê tài chính)

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	...	...	...	...	...	...
Trên 1 năm đến 5 năm	...	...	...	...	...	...
Trên 5 năm	...	...	...	...	...	...
Nợ thuê tài chính từ các bên liên quan	...	...	...	...	...	...
Cộng	**...**	**...**	**...**	**...**	**...**	**...**

đ) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán (thuyết minh chi tiết theo đối tượng nếu có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán). Trường hợp pháp luật khác yêu cầu thuyết minh chi tiết toàn bộ số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán thì doanh nghiệp thực hiện thuyết minh theo quy định của pháp luật đó.

Khoản mục	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay	...	...	...	...
- Nợ thuê tài chính	...	...	...	...
- Lý do quá hạn chưa thanh toán	...	...	...	...
Cộng	**...**	**...**	**...**	**...**

e) Vay và nợ thuê tài chính từ các bên liên quan đã quá hạn nhưng chưa thanh toán

Khoản mục	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay	...	...	...	...
- Nợ thuê tài chính	...	...	...	...
- Lý do quá hạn chưa thanh toán	...	...	...	...
Cộng	**...**	**...**	**...**	**...**

18. Phải trả người bán

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải trả người bán ngắn hạn	...	...
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	...	...
- Phải trả cho các đối tượng khác	...	...
b) Phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)	...	...
Cộng	**...**	**...**
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	...	...
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn	...	...
- Các đối tượng khác	...	...
Cộng	**...**	**...**
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	...	...

19. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

Khoản mục	*Cuối năm*	*Đầu năm*
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	**...**	**...**

- Thuyết minh về thời hạn trả cổ tức hoặc lợi nhuận bằng tiền, tài sản phi tiền tệ cho các cổ tức, chủ sở hữu,...;

- Các khoản cổ tức, lợi nhuận đã cam kết trả nhưng đã quá thời hạn mà doanh nghiệp chưa

thanh toán cho cổ đông, chủ sở hữu…

20. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết từng loại thuế)	...	...	...	...
- Ngắn hạn	...	...	...	...
- Dài hạn	...	...	...	...
Cộng	**...**	**...**	**...**	**...**
b) Phải thu (chi tiết từng loại thuế)	...	...	...	...
- Ngắn hạn	...	...	...	...
- Dài hạn	...	...	...	...
Cộng	**...**	**...**	**...**	**...**

Trường hợp doanh nghiệp thuộc đối tượng áp dụng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu thì phải thuyết minh về tiêu thức hoặc căn cứ ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung trong năm báo cáo cũng như số điều chỉnh nghĩa vụ thuế do có sự chênh lệch giữa năm kê khai thuế và năm ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu,….

21. Chi phí phải trả

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)	...	...
b) Dài hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)	...	...
Cộng	**...**	**...**

22. Phải trả khác

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	...	...
- Tài sản thừa chờ giải quyết	...	...
- Kinh phí công đoàn	...	...
- Bảo hiểm xã hội	...	...
- Bảo hiểm y tế	...	...
- Bảo hiểm thất nghiệp	...	...
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	...	...
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	...	...
Cộng	**...**	**...**
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	...	...
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	...	...
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	...	...
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục trong đó nêu rõ lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)	...	...

23. Doanh thu chưa thực hiện

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết từng nội dung)	...	...
b) Dài hạn (chi tiết từng nội dung)	...	...
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng nội dung, lý do không có khả năng thực hiện được hợp đồng với khách hàng)	...	...
Cộng	**...**	**...**

24. Trái phiếu phát hành

24.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Trái phiếu phát hành	...	...
- Loại phát hành theo mệnh giá	...	...
- Loại phát hành có chiết khấu	...	...
- Loại phát hành có phụ trội	...	...
Cộng	**...**	**...**
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)	**...**	**...**
c) Chi phí phát hành trái phiếu	**...**	**...**
Cộng	**...**	**...**

Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về thời điểm phát hành; số lượng từng loại trái phiếu phát hành; lãi suất trái phiếu phát hành; kỳ hạn gốc của trái phiếu phát hành theo từng nhóm trái phiếu phát hành theo mệnh giá, có chiết khấu hoặc có phụ trội; phương pháp phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội, chi phí phát hành trái phiếu,...

24.2. Trái phiếu chuyển đổi:

Doanh nghiệp phải thuyết minh thông tin về:

a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng, mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng, mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;

- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

đ) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng, mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

e) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu chuyển đổi các bên liên quan nắm giữ (nội dung thuyết minh tương tự các mục a, b, c, d, đ nêu trên).

25. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;

- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);

- Điều khoản bắt buộc mua lại hoặc bên phát hành phải trả cổ tức ở một mức cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của bên phát hành (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);

- Giá trị đã mua lại trong kỳ;

- Các thuyết minh khác.

26. Dự phòng phải trả

Khoản mục	Đầu năm	Số dự phòng tăng trong năm	Số dự phòng giảm trong năm	Cuối năm
a) Ngắn hạn (Chi tiết theo từng loại dự phòng phải trả)	...	...	...	...
Cộng	**...**	**...**	**...**	**...**
b) Dài hạn (tương tự ngắn hạn)	...	...	...	...
Cộng	**...**	**...**	**...**	**...**

- Doanh nghiệp phải thuyết minh thông tin về nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới, căn cứ ước tính giá trị (nếu có),... của nghĩa vụ hoàn nguyên môi trường, thu dọn, khôi phục, hoàn trả mặt bằng.

- Thuyết minh chi tiết về tổng chi phí ước tính mà doanh nghiệp phải chi ra để trợ cấp thôi việc cho người lao động theo quy định của pháp luật về lao động.

27. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	...	...
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	...	...
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	...	...
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	...	...
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**...**	**...**

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	...	...
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	...	...
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	...	...

28. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	**Thặng dư vốn**	**Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu**	**Vốn khác của chủ sở hữu**	**Chênh lệch đánh giá lại tài sản**	**Chênh lệch tỷ giá hối đoái**	**LNST thuế chưa phân phối và các quỹ**	**Các khoản mục khác ...**	**Cộng**
A	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	
Số dư đầu năm trước - Tăng vốn trong năm trước - Lãi trong năm trước - Tăng khác - Giảm vốn trong năm trước - Lỗ trong năm trước - Giảm khác									
Số dư đầu năm nay									
- Tăng vốn trong năm nay - Lãi trong năm nay - Tăng khác - Giảm vốn trong năm nay - Lỗ trong năm nay - Giảm khác									
Số dư cuối năm									

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	...	...
- Vốn góp của các đối tượng khác	...	...
Cộng	**...**	**...**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	...	...
+ Vốn góp đầu năm	...	...
+ Vốn góp tăng trong năm	...	...
+ Vốn góp giảm trong năm	...	...
+ Vốn góp cuối năm	...	...
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	...	...

d) Cổ phiếu

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	...	...
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	...	...
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình)	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	...	...
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	...	...

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :*.....

đ) Cổ tức, lợi nhuận

- Cổ tức, lợi nhuận đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức, lợi nhuận đã công bố trên cổ phiếu phổ thông hoặc phần vốn điều lệ:.....

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....

+ Cổ tức bằng cổ phiếu.....

+ Phần lợi nhuận được chia để bổ sung vốn điều lệ của doanh nghiệp nhận đầu tư....

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

- Thuyết minh về việc doanh nghiệp không được sử dụng toàn bộ số tiền doanh nghiệp đã thu từ việc chào bán, phát hành cổ phiếu ra công chúng đang bị phong tỏa.

e) Lý do của tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp

- Thặng dư vốn;

- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu;

- Quỹ đầu tư phát triển;

- Cổ phiếu mua lại của chính mình;

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu;

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam cụ thể.

29. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).	...	...

30. Chênh lệch tỷ giá

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	...	...
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nêu rõ nguyên nhân)	...	...

31. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Doanh nghiệp thuyết minh Bảng tổng hợp chi tiết về Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại các Công ty con trọng yếu, bao gồm: Vốn góp của cổ đông không kiểm soát, Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông không kiểm soát, Dư nợ/Dư có giao dịch nội bộ với cổ đông không kiểm soát.

32. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	...	...
- Từ 1 năm trở xuống	...	...
- Trên 1 năm đến 5 năm	...	...
- Trên 5 năm	...	...

- Doanh nghiệp phải thuyết minh số lượng, chủng loại, đặc điểm, tính chất, thời hạn thuê,... của từng loại hoặc từng nhóm tài sản thuê ngoài tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

b) Tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận gia công, nhận ủy thác xuất nhập khẩu

- Thuyết minh về giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

- Thuyết minh chi tiết về bản chất, số lượng, chủng loại, thông số kỹ thuật, quy cách, phẩm chất,... của từng loại sản phẩm, vật tư, hàng hóa, tài sản nhận giữ hộ, nhận gia công, tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Đối với các doanh nghiệp ngành logistic, quản lý kho bãi phải thuyết minh chi tiết các thông tin về nhóm mặt hàng đang nhận giữ hộ, quyền và nghĩa vụ của các bên trong việc bảo quản hàng hóa đó cũng như bất kỳ rủi ro đáng kể nào liên quan đến hàng hóa nhận giữ hộ,... Trường hợp không thể thuyết minh được cụ thể các thông tin về hàng hóa nhận giữ hộ thì phải nêu rõ và giải thích lý do không thể thực hiện được việc thuyết minh này.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận bán đại lý, nhận ủy thác xuất nhập khẩu: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

- Tài sản nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết từng loại tài sản nhận cầm cố, thế chấp; từng kỳ hạn và đối tượng cầm cố, thế chấp,...

- Tài sản của đơn vị khác phát hiện thừa khi kiểm kê.

c) Tài sản kết cấu hạ tầng không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp: Doanh nghiệp phải thuyết minh về nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế theo quy định của pháp luật liên quan.

d) Tài sản của doanh nghiệp sử dụng để cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết từng loại tài sản sử dụng để cầm cố, thế chấp; từng kỳ hạn và đối tượng nhận cầm cố, thế chấp,...

đ) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ.

Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước.

Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

e) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

g) Lãi trả chậm, trả góp khi mua tài sản: Doanh nghiệp phải thuyết minh số kỳ trả chậm, trả góp; tổng số lãi phải trả; số lãi đã trả; lãi còn phải trả khi mua trả chậm, trả góp tài sản.

h) Lãi trả chậm, trả góp khi bán tài sản: Doanh nghiệp phải thuyết minh số kỳ trả chậm, trả góp; tổng số lãi phải thu; số lãi đã thu; lãi còn phải thu khi bán trả chậm, trả góp tài sản.

i) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Báo cáo tài chính hợp nhất để cung cấp thông

tin hữu ích cho người sử dụng báo cáo.

32. Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật (ví dụ các tài sản theo hợp đồng BCC, các khoản tiền bị phong tỏa khi công ty đại chúng phát hành/chào bán cổ phiếu huy động vốn từ các cổ đông,…)

Khoản mục ***(Tùy thuộc vào nội dung khoản mục để thuyết minh cho phù hợp với thực tế của doanh nghiệp)***	**Năm nay**	**Năm trước**
Tài sản		
- Tiền và tương đương tiền	...	...
- Nợ phải thu	...	...
- Hàng tồn kho	...	...
- TSCĐ	...	...
- BĐSĐT	...	...
- Các tài sản khác	...	...
Cộng	**...**	**...**
Nợ phải trả		
- Phải trả cho người bán	...	...
- Phải trả nợ vay	...	...
- Chi phí phải trả	...	...
- Các khoản phải trả khác	...	...
Cộng	**...**	**...**

33. Các thông tin khác doanh nghiệp thấy cần thuyết minh, giải trình thêm để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng

- Thuyết minh thông tin về căn cứ xác định giá trị tài sản phi tiền tệ được tài trợ, biếu tặng;

- Các thông tin khác.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Đơn vị tính:.....

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Khoản mục	**Năm nay**	**Năm trước**
a) Doanh thu	...	...
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa (trừ doanh thu bán, thanh lý bất động sản đầu tư)	...	...
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (trừ dịch vụ xây dựng)	...	...
- Doanh thu dịch vụ xây dựng	...	...
+ Doanh thu dịch vụ xây dựng phát sinh trong kỳ	...	...
+ Tổng doanh thu lũy kế của dịch vụ xây dựng được ghi nhận đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán	...	...
- Doanh thu trợ cấp, trợ giá	...	...
- Doanh thu khác	...	...
Cộng	**...**	**...**
b) Doanh thu từ các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	...	...

c) Trường hợp doanh nghiệp có phát sinh doanh thu từ giao dịch bán căn hộ du lịch, căn hộ văn phòng kết hợp lưu trú hoặc sản phẩm tương tự thì phải thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất về chính sách kế toán, bản chất của hợp đồng (quyền và nghĩa vụ của các bên) và cách thức ghi nhận kế toán mà doanh nghiệp đánh giá là phù hợp nhất.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục	**Năm nay**	**Năm trước**
- Khoản chiết khấu thương mại	...	...
- Khoản giảm giá hàng bán	...	...
- Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại	...	...
Cộng	**...**	**...**

3. Giá vốn hàng bán

Khoản mục	**Năm nay**	**Năm trước**
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán (trừ giá trị còn lại và chi phí bán, thanh lý bất động sản đầu tư).	...	...
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (bao gồm cả dịch vụ xây dựng)	...	...
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	...	...
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	...	...
- Các khoản chi phí sản xuất vượt mức bình thường được tính trực tiếp vào giá vốn	...	...
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá tài sản sinh học	...	...
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	...	...
Cộng	**...**	**...**

4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT

Khoản mục	**Năm nay**	**Năm trước**
- Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT	...	...
- Giá trị còn lại của BĐSĐT	...	...
- Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT	...	...
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT	**...**	**...**

5. Doanh thu hoạt động tài chính

Khoản mục	**Năm nay**	**Năm trước**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	...	...
- Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	...	...
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ	...	...
- Lãi chênh lệch tỷ giá	**...**	**...**
Chi tiết: + Lãi chênh lệch tỷ giá đã phát sinh trong kỳ;		
+ Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ;		

- Lãi bán hàng trả chậm, trả góp	...	...
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	...	...
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	...	...
Cộng		

6. Chi phí tài chính

Khoản mục	**Năm nay**	**Năm trước**
- Chi phí đi vay	...	...
- Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	...	...
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	...	...
Chi tiết: + Lỗ chênh lệch tỷ giá đã phát sinh trong kỳ;		
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ;		
- Lãi mua hàng trả chậm, trả góp	...	...
- Chiết khấu thanh toán phải trả	...	...
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	...	...
- Chi phí phát hành trái phiếu, cổ phiếu không thành công	...	...
- Chi phí tài chính khác	...	...
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	...	...
Cộng	**...**	**...**

7. Thu nhập khác

Khoản mục	**Năm nay**	**Năm trước**
- Thu Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	...	...
- Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn	...	...
- Tiền phạt thu được	...	...
- Thuế được giảm	...	...
- Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi nhận vào thu nhập khác	...	...
- Các khoản khác	...	...
Cộng	**...**	**...**

8. Chi phí khác

Khoản mục	**Năm nay**	**Năm trước**
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	...	...
- Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn	...	...
- Các khoản bị phạt	...	...
- Các khoản chi phí khác	...	...
Cộng	**...**	**...**

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	...	...
- Chi tiết các khoản mục chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	...	...
- Các khoản chi phí QLDN khác	...	...
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	...	...
- Chi tiết các khoản mục chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	...	...
- Các khoản chi phí bán hàng khác	...	...
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	...	...
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng	...	...
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	...	...
- Các khoản ghi giảm khác	...	...

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	...	...
- Chi phí nhân công	...	...
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	...	...
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	...	...
- Chi phí khác bằng tiền	...	...
Cộng	**...**	**...**

Ghi chú:

Đối với thuyết minh Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố", tùy theo đặc điểm, ngành nghề sản xuất kinh doanh và căn cứ vào số dư đầu kỳ và số phát sinh trong kỳ của các tài khoản kế toán có liên quan để doanh nghiệp thuyết minh chi tiết về các khoản chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố được phản ánh trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Trường hợp do tính chất ngành nghề kinh doanh mà doanh nghiệp không thể trình bày các yếu tố thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo chức năng của chi phí thì được trình bày theo tính chất của chi phí. Khi trình bày thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thì phải đảm bảo tổng của chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố phải bằng tổng chi phí được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	...	...
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành	...	...
Điều chỉnh *(tùy theo đặc điểm của doanh nghiệp để thuyết minh các mục điều chỉnh cho phù hợp):*	...	...
- Thu nhập không chịu thuế	...	...
- Chi phí không được khấu trừ	...	...
- Dự phòng thiếu/(thừa) của các năm trước	...	...
...	...	...
Chi phí thuế TNDN	...	...
Chi phí thuế TNDN hiện hành	...	...
Chi phí thuế TNDN hoãn lại (**)	...	...
Chi phí thuế TNDN (*)	...	...

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

(**) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	...	...
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	...	...
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	...	...

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Thuyết minh chi tiết về giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

2. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong tương lai

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	...	...
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	...	...
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	...	...
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	...	...

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác.

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh

doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận

(1):...

(2):...

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất của các niên độ kế toán trước): .....

6. Thông tin về việc đáp ứng giả định hoạt động liên tục áp dụng đối với trường hợp Ban giám đốc xác định có tồn tại các sự kiện hoặc điều kiện có thể gây nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của đơn vị. Khi đó, thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất của doanh nghiệp phải:

- Mô tả đầy đủ các sự kiện hoặc điều kiện chính làm phát sinh nghi ngờ đáng kể về khả năng tiếp tục hoạt động của doanh nghiệp và các kế hoạch của Ban Giám đốc để giải quyết các sự kiện hoặc điều kiện này;

- Nêu rõ về những yếu tố không chắc chắn mà Ban Giám đốc doanh nghiệp biết được liên quan đến các sự kiện hoặc các điều kiện có thể gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp;

- Kết luận của Ban Giám đốc về việc có hay không có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến việc hoạt động liên tục của doanh nghiệp, từ đó xác định doanh nghiệp có thể hay không thể thu hồi tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả trong quá trình kinh doanh thông thường của doanh nghiệp.

7. Thuyết minh về các giả định và ước tính quan trọng, nội dung bao gồm:

a) Bản chất của các giả định hoặc sự không chắc chắn của ước tính;

b) Các lý do và số tiền có thể bị ảnh hưởng bởi các giả định hoặc sự không chắc chắn của ước tính;

c) Đánh giá về khả năng xảy ra các trường hợp khác nhau;

d) Các biện pháp/giải pháp dự kiến của Ban Giám đốc thực hiện để hạn chế sự ảnh hưởng đến các khoản mục trên Báo cáo tài chính hợp nhất nếu sự không chắc chắn có thể xảy ra trong năm tài chính tiếp theo.

8. Các biện pháp/giải pháp khác.....

X. Những nội dung sửa đổi, bổ sung biểu mẫu, tên và nội dung các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính hợp nhất so với biểu mẫu Báo cáo tài chính hợp nhất được Bộ Tài

chính quy định (nếu có)

- Tên các chỉ tiêu có sửa đổi, bổ sung thay đổi theo quy định: ...

- Nội dung các chỉ tiêu có sửa đổi, bổ sung thay đổi theo quy định: ....

- Lý do thay đổi:...

Phê duyệt, ngày ... tháng ... năm...

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Phụ lục II

BIỂU MẪU BẢNG TỔNG HỢP

(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

1. Mẫu Bảng tổng hợp bút toán điều chỉnh

Đơn vị…….. **Mẫu số BTH01 - HN**

Địa chỉ…….

BẢNG TỔNG HỢP CÁC BÚT TOÁN ĐIỀU CHỈNH

Chỉ tiêu:

Kỳ kế toán:

Số hiệu BT	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
		Cộng phát sinh		

Căn cứ và phương pháp lập bảng tổng hợp các bút toán điều chỉnh:

Bảng tổng hợp các bút toán điều chỉnh được lập cho từng chỉ tiêu căn cứ vào các bút toán điều chỉnh.

Cột A Phản ánh số hiệu của bút toán điều chỉnh;

Cột B Phản ánh ngày tháng ghi sổ;

Cột C Diễn giải nội dung của bút toán điều chỉnh;

Cột 1 Phản ánh số điều chỉnh Nợ của chỉ tiêu;

Cột 2 Phản ánh số điều chỉnh Có của chỉ tiêu;

Dòng cộng phát sinh phản ánh tổng số điều chỉnh Nợ và tổng số điều chỉnh Có của chỉ tiêu trong kỳ. Số liệu trong dòng tổng cộng được mang sang phản ánh vào cột 08 và 09 theo các dòng tương ứng của chỉ tiêu trong Bảng tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất.

2. Mẫu Bảng tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất

Đơn vị…….. **Mẫu số BTH02 - HN**

Địa chỉ……

BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU HỢP NHẤT

Kỳ …….

Đơn vị tính:……

CHỈ TIÊU	Mã số	Công ty mẹ	Công ty con			Tổng cộng	Điều chỉnh		Hợp nhất
			A	B	…		Nợ	Có	
A	B	1	2	3	6	7	8	9	10
Các chỉ tiêu thuộc Báo cáo tình hình tài chính									
Tiền	111								
Các khoản tương đương tiền	112								
Chứng khoán kinh doanh	121								
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122							(...)	(...)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123								
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	***124***							(...)	(...)
Đầu tư ngắn hạn khác	***125***								
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	***126***							(...)	(...)
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131								
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132								
Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134								
Phải thu ngắn hạn khác	135								
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136							(...)	(...)

Tài sản thiếu chờ xử lý	137								
Hàng tồn kho	141								
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142							(...)	(...)
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151								
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152								
Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153								
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161								
Thuế GTGT được khấu trừ	162								
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163								
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164								
Tài sản ngắn hạn khác	165								
Phải thu dài hạn của khách hàng	211								
Trả trước cho người bán dài hạn	212								
Phải thu dài hạn khác	215								
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216							(...)	(...)
Tài sản cố định hữu hình	221								
Nguyên giá	222								
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223							(...)	(...)
Tài sản cố định thuê tài chính	224								
Nguyên giá	225								
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226							(...)	(...)
Tài sản cố định vô hình	227								
Nguyên giá	228								

Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229							(...)	(...)
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231								
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232								
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233								
- Nguyên giá	234								
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235								
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236								
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237								
Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238							(...)	(...)
Bất động sản đầu tư	240								
Nguyên giá	241								
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242								
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251								
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252								
Đầu tư vào công ty con	261								
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262								
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263								
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264							(...)	(...)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265								
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266							(...)	(...)

Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271								
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272								
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273								
Tài sản dài hạn khác	274								
Lợi thế thương mại	279								
Phải trả người bán ngắn hạn	311								
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312								
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313								
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314								
Phải trả người lao động	315								
Chi phí phải trả ngắn hạn	316								
Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318								
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319								
Phải trả ngắn hạn khác	320								
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321								
Dự phòng phải trả ngắn hạn	322								
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323								
Quỹ bình ổn giá	324								
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325								
Phải trả người bán dài hạn	331								
Người mua trả tiền trước dài hạn	332								
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333								

Chi phí phải trả dài hạn	334								
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337								
Phải trả dài hạn khác	338								
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339								
Trái phiếu chuyển đổi	340								
Cổ phiếu ưu đãi	341								
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342								
Dự phòng phải trả dài hạn	343								
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344								
Vốn góp của chủ sở hữu	411								
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a								
Cổ phiếu ưu đãi	411b								
Thặng dư vốn	412								
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413								
Vốn khác của chủ sở hữu	414								
Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415							(...)	(...)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416								
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417								
Quỹ đầu tư phát triển	418								
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419								
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420								
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a								
LNST chưa phân phối kỳ này	420b								

Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429								
Các chỉ tiêu thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh									
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01								
Các khoản giảm trừ doanh thu	02								
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10								
Giá vốn hàng bán	11								
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10 - 11)	20								
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21								
Doanh thu hoạt động tài chính	22								
Chi phí tài chính	23								
Trong đó: Chi phí đi vay	24								
Chi phí bán hàng	25								
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26								
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27								
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21+ (22 - 23) - (25 + 25)+27}	30								
Thu nhập khác	31								
Chi phí khác	32								
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40								

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50								
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51								
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52								
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60								
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61								
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62								
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70								
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71								

Cơ sở và phương pháp lập Bảng tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất

Cột A: Ghi tên các chỉ tiêu trong Báo cáo tình hình tài chính và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Cột B: Ghi mã số của chỉ tiêu trong Báo cáo tình hình tài chính và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Cột 1: Ghi giá trị các chỉ tiêu trong Báo cáo tình hình tài chính và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ. Số liệu đưa vào cột này là số liệu trong Báo cáo tài chính của Công ty mẹ.

Các cột 2, 3: Ghi giá trị các chỉ tiêu trong Báo cáo tình hình tài chính và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con trong Tập đoàn. Số liệu đưa vào cột này là số liệu trong Báo cáo tài chính của các Công ty con trong Tập đoàn.

Cột 7: Ghi số tổng cộng các chỉ tiêu của công ty mẹ và các công ty con.

Cột 8: Ghi tổng hợp số điều chỉnh Nợ của các chỉ tiêu. Số liệu ghi vào cột 8 được lấy từ Bảng tổng hợp các bút toán điều chỉnh (Mẫu số BTH01-HN).

Cột 9: Ghi tổng hợp số điều chỉnh Có của các chỉ tiêu. Số liệu ghi vào cột 9 được lấy Bảng tổng hợp các bút toán điều chỉnh (Mẫu số BTH01-HN).

Cột 10: Ghi giá trị các chỉ tiêu trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Bảng tổng hợp theo dõi các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Năm tài chính……..

Chứng từ			Giá trị ghi sổ khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết đầu kỳ	Các khoản được điều chỉnh tăng (giảm) giá trị ghi sổ của khoản đầu tư trong kỳ				Giá trị Ghi sổ khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết cuối kỳ
Số hiệu	Ngày tháng	**Diễn giải**		Khoản điều chỉnh tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết trong kỳ	Khoản điều chỉnh do báo cáo tài chính của nhà đầu tư và công ty liên doanh, liên kết được lập khác ngày	Khoản điều chỉnh do nhà đầu tư và công ty liên doanh, liên kết không áp dụng thống nhất chính sách kế toán	Phần điều chỉnh tăng (giảm) khoản đầu tư theo thay đổi của vốn chủ sở hữu của công ty liên kết nhưng không được phản ánh vào Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty liên doanh, liên kết	
1	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**
		Công ty liên doanh, liên kết A						
		-						
		-						
		Công ty liên doanh, liên kết B						
		-						
		-						
		……						

- Cơ sở số liệu để ghi vào sổ kế toán chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết là Bảng xác định phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết cùng kỳ, các tài liệu chứng từ khác có liên quan khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết.

- Cột 4 là số liệu khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trên Báo cáo tình hình tài chính kỳ trước.

- Cột 5 được lập trên cơ sở số liệu của Bảng xác định phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết.

- Cột 6 được căn cứ vào số liệu điều chỉnh trên báo cáo tài chính hàng kỳ đối với

các giao dịch trọng yếu của công ty liên doanh liên kết khi ngày lập BCTC của công ty liên doanh, liên kết khác với ngày lập báo cáo của đơn vị.

- Cột 7 được căn cứ vào việc điều chỉnh ảnh hưởng trong kỳ do công ty liên doanh, liên kết áp dụng chính sách kế toán khác so với đơn vị.

- Cột 8 được căn cứ vào phần sở hữu của đơn vị trong các khoản chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản trên Báo cáo tình hình tài chính của công ty liên doanh, liên kết

4. Sổ theo dõi phân bổ Khoản chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của TSCĐ phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

STT	Chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của TSCĐ	Tổng số chênh lệch	Thời gian khấu hao (phân bổ)	Năm	Năm	Năm	.....
1	Công ty liên doanh, liên kết A - TSCĐ 1 - TSCĐ 2 -						
	Cộng số phân bổ hàng năm						
2	Công ty liên doanh, liên kết B - TSCĐ 1 - TSCĐ 2 -						
	Cộng số phân bổ hàng năm						
3	Công ty liên doanh, liên kết C - TSCĐ 1 - TSCĐ 2 -						
	Cộng số phân bổ hàng năm						

- Cơ sở số liệu để ghi vào sổ theo dõi phân bổ các khoản chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của từng tài sản cố định phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết là các chứng từ có liên quan đến giao dịch mua khoản đầu tư, các tài liệu xác định giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được.

- Số liệu của Bảng này được đưa vào Bảng xác định phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết.

- Đơn vị phải xác định số chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của từng

tài sản cố định, thời gian công ty liên doanh, liên kết khấu hao TSCĐ.

5. Bảng xác định phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh, liên kết.....

Năm tài chính.....

STT	Nội dung điều chỉnh	Năm nay	Năm trước
1	Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết trong kỳ		
2	Phân bổ chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả		
3	Cổ tức, lợi nhuận được chia		
4	Các khoản điều chỉnh tăng, giảm khác		
5	**Cộng các khoản điều chỉnh**		

- "Bảng xác định phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết" là căn cứ ghi vào cột 5 của "Sổ kế toán chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết".

- Bảng này phản ánh số điều chỉnh vào giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trong kỳ và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- Cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh, liên kết được điều chỉnh giảm giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.